

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 07/2017/HNGĐ-PT.

Ngày: 28-9-2017.

V/v: “Tranh chấp chia
tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Nguyên.

Các Thẩm phán: Ông Lý Thành Lê và ông Trần Năm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đồng Thị Hương thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum bà Chu Thị Sáu kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2017/TLPT- HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2017 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 32/ 2017/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 876/2017/QĐPT- HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà T, sinh năm 1968 (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Th, sinh năm 1963 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số A Đường B, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

3. Người kháng cáo: Bà T – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà T và ông Th là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số 146/2016/QĐST- HNGĐ

ngày 29/8/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Khi ly hôn, bà T và ông Th chưa chia tài sản chung của vợ chồng. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là nhà và lô đất rộng 10 m tại số A Đường B, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, thửa đất số 48, tờ bản đồ số 74. Lô đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/ 01/ 2009 mang tên Th và T. Bà T yêu cầu chia đôi, mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo kết quả định giá. Để ổn định cuộc sống của 03 mẹ con, bà T có nguyện vọng được nhận 5 mét đất và nhà trên đất, ông Th sẽ nhận 5 mét đất không nhà. Bà thanh toán cho ông Th giá trị tài sản chênh lệch là 10.000.000 đồng và hỗ trợ thêm cho ông 90.000.000 đồng để xây dựng nhà cửa, ổn định cuộc sống.

Bị đơn – ông Th trình bày:

Về việc vợ chồng ly hôn như bà T trình bày là đúng. Ông đề nghị chia đôi mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung theo kết quả định giá. Nguồn gốc tài sản này có được là do ông bán nhà tại xã Nghĩa Hưng, huyện Nghĩa Thái, tỉnh Nam Định có trước khi kết hôn với bà T. Để tạo lập nên khối tài sản trên, ông đóng góp công sức lên đến 90%, kèm theo sự vay mượn và giúp đỡ của anh em gia đình ông. Ngoài ra, bản thân ông đã lớn tuổi nên mong muốn có ngôi nhà để ổn định cuộc sống. Do đó, ông có nguyện vọng được chia 5 mét đất và ngôi nhà trên đất, bà T sẽ được chia 5 mét đất bên cạnh. Ông thanh toán cho bà T giá trị tài sản chênh lệch là 10.000.000 đồng và hỗ trợ thêm cho bà 90.000.000 đồng để xây dựng nhà cửa, ổn định cuộc sống.

Tại bản án số 32/2017/HNGĐ-ST ngày 10/7/2017, Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 33 và 59 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/ TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc *"tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn"* của bà Tô Thị T, đơn đề ngày 07/12/2016.

Xử:

Bà T được quyền sử dụng diện tích đất 141,65m² tại số A đường B thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đã được Ủy ban nhân dân thị xã Kon Tum cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa A0 581705, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận H 01921 ngày 21/01/2009 mang tên Th và T. Tứ cận cụ thể như sau:

Phía Đông giáp đường Lạc Long Quân dài 5 mét.

Phía Tây giáp đất trống dài 5 mét.

Phía Nam giáp đất ông Thái dài 28,2 mét.

Phía Bắc giáp đất phân chia cho ông Th dài 28,45 mét.

(Kèm theo sơ đồ trích lục phân chia Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ đề ngày 20/02/2017).

Ông Th được quyền sử dụng diện tích đất 141,65m² tại số A đường B thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đã được Ủy ban nhân dân thị xã Kon Tum cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa A0 581705, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận H 01921 ngày 21/01/2009 mang tên Th và T và sở hữu 01 căn nhà với tổng diện tích là 108,1m², tường xây gạch, nền gạch men, trần thạch cao, mái lợp tôn. Tứ cận cụ thể như sau:

Phía Đông giáp đường Lạc Long Quân dài 5 mét.

Phía Tây giáp đất trống dài 5 mét.

Phía Nam giáp đất phân chia cho bà T dài 28,45 mét.

Phía Bắc giáp thửa đất số 36 dài 28,85 mét.

(Kèm theo sơ đồ trích lục phân chia Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ đề ngày 20/02/2017).

Ông Th có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà T giá trị phần tài sản chênh lệch là 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)*.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Th về việc ông Th hỗ trợ cho bà T 90.000.000 đồng *(Chín mươi triệu đồng)* để bà xây dựng nhà cửa, ổn định cuộc sống.

Ông Th và bà T được quyền đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn giải quyết về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 20/7/2017, nguyên đơn – bà T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, lý do: án sơ thẩm chia cho ông Th phần đất có nhà là không phù hợp với nhận định của bản án và trái quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, không bảo vệ quyền lợi người phụ

nữ. Bà đề nghị cấp phúc thẩm chia cho bà phần đất có nhà để ba mẹ con bà có nhà ở và ổn định cuộc sống.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum trình bày quan điểm và đề nghị: Bị đơn Th trình bày trong thời kỳ hôn nhân các đương sự có vay mượn của anh em hai bên gia đình để mua đất, làm nhà đến nay chưa trả cho ai. Cụ thể: Chị Nguyễn Thị Cậy cho vay tổng cộng 4 cây vàng, cho vay rất nhiều lần. Bên phía nhà cô T anh Tô Ngọc Đa có cho T vay 1 chỉ 5 phân vàng. Tô Ngọc Phận có cho vay 1 chỉ 5 phân vàng. Tô Ngọc Thà có cho vay 2 chỉ vàng.

Nguyên đơn T cũng trình bày: “Tôi thừa nhận lúc mua đất bác Cậy chị ruột của anh Th có cho vay 5.000.000đ. Xây nhà bác Cậy cho vay 5.000.000đ. Lúc đó, bác Cậy thua chứng khoán cả tỷ đồng nên anh Th đã gửi 10.000.000đ về trả, còn những lần khác anh Th tự vay thì anh Th tự trả”.

Các đương sự đều thừa nhận có vay mượn của chị Nguyễn Thị Cậy nhưng không thống nhất đối tượng vay là vàng hay tiền và mẫu thuẫn trong lời khai về việc trả nợ; nguyên đơn thì trình bày có vay nhưng đã trả nợ rồi; bị đơn cũng trình bày có vay nhưng chưa trả nợ và cả nguyên đơn, bị đơn đều không có chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng sự thật. Theo quy định của pháp luật thì giao dịch dân sự có thể được thực hiện bằng lời nói do đó cần phải chứng minh làm rõ quan hệ vay mượn cũng như nghĩa vụ trả nợ của các đương sự nếu có. Nhưng cấp sơ thẩm chưa tiến hành lấy lời khai của các đương sự để làm rõ về nghĩa vụ của đương sự với người liên quan là chị Cậy. Tòa án phải yêu cầu đương sự cung cấp chứng cứ để chứng minh có hay không sự kiện vay mượn giữa các đương sự và chị Cậy, cung cấp địa chỉ của người liên quan nêu trên. Trong trường hợp đương sự không cung cấp được chứng cứ hoặc cung cấp không đầy đủ, rõ ràng thì căn cứ vào Điều 198, điểm d, d khoản 2 Điều 203 về nhiệm vụ quyền hạn của Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán phải tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ, có hay không việc vay mượn giữa các đương sự với chị Cậy? Đối tượng vay là vàng hay tiền? Đã trả nợ hay chưa? Có yêu cầu trả nợ nữa không? Nếu đúng có việc vay mượn tiền, vàng trong thời kỳ hôn nhân giữa các đương sự với chị Nguyễn Thị Cậy và các đương sự chưa trả nợ và nếu chị Cậy có yêu cầu các đương sự phải trả nợ thì theo yêu cầu của đương sự hoặc Tòa án phải chủ động đưa chị Cậy vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nhưng cấp sơ thẩm chưa tiến hành thủ tục này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự về chứng minh và chứng cứ bởi lẽ, luật chỉ bắt buộc đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình còn đối với nghĩa vụ không bắt buộc đương sự phải cung cấp và đôi khi đương sự cũng không muốn cung cấp bởi nhiều lý do trong đó có lý do để trốn tránh nghĩa vụ. Do đó tòa án phải chủ động xác minh, thu thập chứng cứ làm rõ các tình tiết khách quan, có liên quan của vụ án như đã phân tích trên. Sau khi xác minh, thu thập chứng cứ Tòa án phải tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp,

tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự với người liên quan theo đúng quy định về trình tự, thủ tục trước khi tiến hành xét xử vụ án.

Hơn nữa, tại phiên tòa sơ thẩm anh Th trình bày về khoản nợ chung hiện còn nợ cụ thể: *“Đối với những khoản nợ khác, chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết”*. Như vậy, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn vẫn trình bày là có những khoản nợ khác và các đương sự sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vậy khoản nợ khác mà bị đơn trình bày tại phiên tòa là nợ ai, nợ chị Cậy hay còn nợ ai khác? Đây là vụ án chia tài sản chung sau khi ly hôn do đó các đương sự phải chịu trách nhiệm liên đới về nghĩa vụ trả nợ nếu có nhưng tòa án không làm rõ nghĩa vụ chung của vợ chồng đã tiến hành chia tài sản chung là vi phạm quy định tại Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 về giải quyết quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn.

Lẽ ra khi Th trình bày về khoản nợ chung hiện còn nợ cụ thể: *“Đối với những khoản nợ khác, chúng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết”* thì Hội đồng xét xử sơ thẩm phải tạm ngừng phiên tòa sơ thẩm bởi không thể chấp nhận nguyện vọng này của bị đơn như đã phân tích và tiến hành xác minh những người cho đương sự vay trong thời kỳ hôn nhân, đưa những người cho vay vào tham gia tố tụng vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu như họ xác định mình có cho các đương sự vay và các đương sự vẫn chưa trả nợ. Có như vậy vụ án mới được giải quyết một cách triệt để, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chị Cậy cũng như những người cho vay tài sản khác.

Từ những vi phạm tố tụng trong việc thu thập chứng cứ và chứng minh chứng cứ đã phân tích nêu trên của cấp sơ thẩm. Cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được nên cần hủy án sơ thẩm để trả hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần đơn kháng cáo của nguyên đơn bà T, hủy bản án sơ thẩm số 32/2017/HNGĐ-ST ngày 10/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo – bà T thay đổi một phần kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại số tiền hỗ trợ cho bị đơn 90.000.000đ, vì lý do hoàn cảnh của bà hiện nay rất khó khăn, bản thân bị bệnh, các nội dung kháng cáo khác vẫn giữ nguyên. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét nội dung vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại các bản khai và biên bản đối chất ngày 24/3/2017, ông Th trình bày trong thời kỳ hôn nhân, ông, bà có vay tiền, vàng của các cá nhân là bà Nguyễn Thị Cậy, các ông Tô Ngọc Đa, Tô Ngọc Phận, Tô Ngọc Thà. Bà T thừa nhận vợ chồng có vay của bà Cậy tổng cộng 10.000.000 đồng nhưng đã trả hết. Còn ông Th trình bày số tiền vay của những người trên chưa trả cho ai. Theo quy định tại Khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, về nội dung này, các bên đương sự khai mâu thuẫn nhau, tại phiên tòa sơ thẩm, mặc dù họ không yêu cầu giải quyết nữa nhưng cấp sơ thẩm không đưa những người nói trên vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chưa làm rõ nội dung này là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Do đó, cần căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho những người liên quan.

Vì án sơ thẩm bị hủy nên Hội đồng xét xử xét thấy chưa có căn cứ để xem xét nội dung vụ án.

[3] Về án phí và các chi phí khác: Án phí dân sự sơ thẩm được quyết định lại khi vụ án được giải quyết sơ thẩm lại. Vì bản án sơ thẩm bị hủy nên bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo đề ngày 20/ 7/ 2017 của nguyên đơn – bà T.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Hủy toàn bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 32/2017/HNGĐ-ST ngày 10/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Căn cứ vào các Điều 144, khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội và danh mục kèm theo.

Bà T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được nhận lại 300.000 (*ba trăm ngàn*) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000671 ngày 21/7/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (28/9/2017)./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kon Tum;
- TAND T.P Kon Tum;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Nguyên

